

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		2.098.714.437.088	2.211.593.451.122
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		2.096.549.716.867	2.209.214.363.376
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		69.564.048.683	171.303.263.038
1.1. Tiền	111.1		69.564.048.683	171.303.263.038
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		432.153.523.555	421.327.957.700
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		10.166.849.315	10.022.246.575
4. Các khoản cho vay	114		1.470.612.090.688	1.514.325.651.880
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		120.763.772.497	131.915.592.497
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(82.218.384.501)	(77.943.762.861)
7. Các khoản phải thu	117		15.157.792.753	17.888.832.396
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		15.157.792.753	17.888.832.396
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i>	<i>117.3.1</i>			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		15.157.792.753	17.888.832.396
8. Trả trước cho người bán	118		7.249.828.142	5.900.697.898
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		2.729.424.651	2.942.702.114
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		66.103.074.783	27.263.485.838
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(15.732.303.699)	(15.732.303.699)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		2.164.720.221	2.379.087.746
1. Tạm ứng	131		424.889.375	465.827.230
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		439.605.625	436.713.450
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1.300.225.221	1.476.547.066
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		157.704.918.087	178.492.591.971
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		103.201.166.699	118.581.166.699
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		105.069.203.000	120.449.203.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		105.069.203.000	120.449.203.000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		(1.868.036.301)	(1.868.036.301)
II. Tài sản cố định	220		15.013.097.517	16.102.492.544
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12.881.864.800	13.862.599.093
- Nguyên giá	222		27.126.529.298	27.126.529.298
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(14.244.664.498)	(13.263.930.205)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.131.232.717	2.239.893.451
- Nguyên giá	228		14.629.451.090	14.530.251.090
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(12.498.218.373)	(12.290.357.639)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		39.490.653.871	43.808.932.728
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		211.567.000	207.842.932
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		19.279.086.871	22.422.112.309
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		20.000.000.000	21.178.977.487
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.256.419.355.175	2.390.086.043.093

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		493.369.523.639	583.452.850.672
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		80.580.157.828	173.097.424.662
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			100.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312			100.000.000.000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		2.565.622.729	2.807.188.368
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		310.435.830	442.017.424
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		5.777.202.272	5.760.631.817
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		1.593.074.810	6.194.592.686
11. Phải trả người lao động	323		7.693.989.140	24.440.756.001
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		288.211.288	177.270.049
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		2.304.230.190	2.101.308.144
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		45.166.692.188	7.127.107.131
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		2.508.365.561	8.965.210.221
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		8.088.357.302	8.675.584.703
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		4.283.976.518	6.405.758.118
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		412.789.365.811	410.355.426.010
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		408.783.862.274	400.387.697.434
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		4.005.503.537	9.967.728.576
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.763.049.831.536	1.806.633.192.421
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.763.049.831.536	1.806.633.192.421
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.332.095.854.220	1.332.095.854.220

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		722.339.370.000	722.339.370.000
a. Vốn pháp định	411.1a		722.339.370.000	722.339.370.000
b. Vốn bổ sung	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		610.253.166.720	610.253.166.720
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(496.682.500)	(496.682.500)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		9.469.525.854	30.894.437.854
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		42.517.552.484	42.517.552.484
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		42.517.552.484	42.517.552.484
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		336.449.346.494	358.607.795.379
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		384.919.408.525	380.595.251.718
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(48.470.062.031)	(21.987.456.339)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			1.763.049.831.536	1.806.633.192.421
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2.256.419.355.175	2.390.086.043.093

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		72.200.145	72.200.145
7. Cổ phiếu quỹ	007		33.792	33.792
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		146.650.680.000	154.658.540.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		3.000.000.000	3.000.000.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		1.254.000.000	385.900.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		174.686.470.000	174.686.470.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		19.571.532.548.000	20.021.905.349.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		18.983.080.770.000	19.505.249.217.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		189.023.190.000	184.460.210.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		133.037.700.000	133.037.700.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		92.969.860.000	92.969.860.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		173.421.028.000	106.188.362.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		24.011.590.000	9.472.260.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		22.461.590.000	4.827.080.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		1.550.000.000	4.645.180.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		143.075.720.000	80.381.344.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		2.492.322.700.000	2.492.322.700.000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
<i>Đồng Việt Nam</i>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		584.227.612.308	406.620.375.774
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		295.130.179.527	183.147.762.589
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		283.623.258.628	223.301.242.574
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B		1	2
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		5.474.174.153	171.370.611
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		569.790.233.807	384.449.342.204
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		568.555.324.030	383.218.305.210
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1.234.909.777	1.231.036.994
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		905.503.271	13.582.051.540
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		13.531.875.230	8.588.982.030

Hà nội, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Thủy

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nhữ Đình Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý I năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		14,659,579,632	32,888,343,863	14,659,579,632	32,888,343,863
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		5,583,374,936	5,621,303,831	5,583,374,936	5,621,303,831
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		5,284,686,812	21,435,232,032	5,284,686,812	21,435,232,032
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		3,791,517,884	5,831,808,000	3,791,517,884	5,831,808,000
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		144,602,740	2,011,316,488	144,602,740	2,011,316,488
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		38,060,284,088	32,166,340,278	38,060,284,088	32,166,340,278
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		936,540,000	1,751,747,000	936,540,000	1,751,747,000
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		11,688,266,159	12,964,911,392	11,688,266,159	12,964,911,392
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			205,000		205,000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		681,819,072	856,389,555	681,819,072	856,389,555
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		2,726,818,181	481,363,635	2,726,818,181	481,363,635
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		149,141,831	70,202,273	149,141,831	70,202,273
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		69,047,051,703	83,190,819,484	69,047,051,703	83,190,819,484
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		53,794,379,444	23,392,363,121	53,794,379,444	23,392,363,121
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		21,150,769,901	7,556,260,250	21,150,769,901	7,556,260,250
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		32,643,609,543	15,836,102,871	32,643,609,543	15,836,102,871
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		4,274,621,640	(3,726,380,100)	4,274,621,640	(3,726,380,100)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		439,250,146	371,831,357	439,250,146	371,831,357
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		9,871,111,006	9,863,249,650	9,871,111,006	9,863,249,650

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1,545,287,857	1,728,762,953	1,545,287,857	1,728,762,953
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		722,327,286	579,301,892	722,327,286	579,301,892
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		1,699,960,439	1,447,757,107	1,699,960,439	1,447,757,107
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33		600,000		600,000	
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		72,346,937,818	33,656,885,980	72,346,937,818	33,656,885,980
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42		4,163,684,536	5,670,497,364	4,163,684,536	5,670,497,364
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		4,163,684,536	5,670,497,364	4,163,684,536	5,670,497,364
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		176,222		176,222	
4.2. Chi phí lãi vay	52		8,851,503,412	8,911,727,553	8,851,503,412	8,911,727,553
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55		200,000,000		200,000,000	
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		9,051,679,634	8,911,727,553	9,051,679,634	8,911,727,553
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		(23,240,447,478)	33,482,265,803	(23,240,447,478)	33,482,265,803
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		294,006,554		294,006,554	
8.2. Chi phí khác	72		88,325,000	97,280,063	88,325,000	97,280,063
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		205,681,554	(97,280,063)	205,681,554	(97,280,063)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)						
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		4,324,156,807	27,785,856,579	4,324,156,807	27,785,856,579
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(27,358,922,731)	5,599,129,161	(27,358,922,731)	5,599,129,161
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001			4,240,056,578		4,240,056,578

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002		(876,317,039)	168,227,683	(876,317,039)	168,227,683
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(22,158,448,885)	28,976,701,479	(22,158,448,885)	28,976,701,479
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		(21,424,912,000)	(66,840,000)	(21,424,912,000)	(66,840,000)
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400		(21,424,912,000)	(66,840,000)	(21,424,912,000)	(66,840,000)
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		60	326	60	326

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI LẬP PHIẾU

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Thủy

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Như Định Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (*)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(8,405,291,106,394)	(10,675,204,697,352)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		8,387,711,449,055	10,811,899,930,567
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			
4. Cổ tức đã nhận	04		5,739,456,300	9,823,963,900
5. Tiền lãi đã thu	05		41,579,621,926	45,588,920,195
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(284,931,507)	(14,117,780,822)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(6,840,023,941)	(8,475,954,526)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(29,905,332,288)	(29,601,921,498)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(12,796,029,214)	(10,378,877,806)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		1,830,850,876,886	5,376,567,018,951
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(1,812,403,995,178)	(5,931,317,432,439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,640,014,355)	(425,216,830,830)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(99,200,000)	(995,610,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(99,200,000)	(995,610,000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (*)
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33			324,400,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2			324,400,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(100,000,000,000)	(302,151,700,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(100,000,000,000)	(302,151,700,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(50,206,965,865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(100,000,000,000)	(27,958,665,865)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(101,739,214,355)	(454,171,106,695)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		171,303,263,038	456,373,420,721
Tiền	61		171,303,263,038	456,373,420,721
Các khoản tương đương tiền	62			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		69,564,048,683	2,202,314,026
Tiền	71		69,564,048,683	2,202,314,026
Các khoản tương đương tiền	72			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			

(*): Số đầu kỳ được trình bày lại theo số kiểm toán

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		9,999,260,660,638	11,659,833,899,880
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(8,694,108,047,438)	(11,618,767,652,225)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		2,961,180,576,795	4,590,149,311,650
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(638,950,043)	(847,461,213)
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		885,569,030,636	776,602,609,987
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(888,489,868,625)	(826,387,825,141)
14. Tiền thu khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng	14		(1,914,273,488,186)	9,598,534,324,243
15. Tiền chi khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng	15		(2,170,892,677,243)	(14,403,469,594,104)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		177,607,236,534	(224,352,386,923)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		406,620,375,774	576,028,186,500
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		406,620,375,774	576,028,186,500
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		183,147,762,589	334,587,083,227
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		223,301,242,574	235,604,670,445
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		171,370,611	5,836,432,828
Các khoản tương đương tiền	36			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		584,227,612,308	351,675,799,577
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		584,227,612,308	351,675,799,577
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		295,130,179,527	51,550,111,546
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		283,623,258,628	297,465,543,364
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		5,474,174,153	2,660,144,667
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Hà nội, ngày 16 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thủy

Giám đốc



Nhữ Đình Hòa

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý I năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm (Lũy kế từ đầu năm đến 31.3)				Số dư đến 31.3	
		Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2019	Năm 2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,332,592,536,720	1,332,592,536,720					1,332,592,536,720	1,332,592,536,720
1.1. Vốn pháp định		722,339,370,000	722,339,370,000					722,339,370,000	722,339,370,000
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		610,253,166,720	610,253,166,720					610,253,166,720	610,253,166,720
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(496,682,500)	(496,682,500)					(496,682,500)	(496,682,500)
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		36,121,049,159	42,517,552,484					36,121,049,159	42,517,552,484
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		36,121,049,159	42,517,552,484					36,121,049,159	42,517,552,484
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		23,148,061,854	30,894,437,854	2,667,250,000	2,734,090,000		21,424,912,000	23,081,221,854	9,469,525,854
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	264,666,028,072	358,607,795,379	28,976,701,479		4,324,156,807	26,482,605,692	293,642,729,551	336,449,346,494
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		294,233,027,901	380,595,251,718	23,545,800,001		4,324,156,807		317,778,827,902	384,919,408,525
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(29,566,999,829)	(21,987,456,339)	5,430,901,478			26,482,605,692	(24,136,098,351)	(48,470,062,031)
Tổng cộng		1,692,152,042,464	1,806,633,192,421	31,643,951,479	2,734,090,000	4,324,156,807	47,907,517,692	1,721,061,903,943	1,763,049,831,536
II. Thu nhập toàn diện khác									

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm (Lũy kế từ đầu năm đến 31.3)				Số dư đến 31.3	
		Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2019	Năm 2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		23,148,061,854	30,894,437,854	2,667,250,000	2,734,090,000		21,424,912,000	23,081,221,854	9,469,525,854
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TSCĐ theo giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng		23,148,061,854	30,894,437,854	2,667,250,000	2,734,090,000		21,424,912,000	23,081,221,854	9,469,525,854

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Thủy

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2020

TỔNG (GIÁM) ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nhữ Đình Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán

1.1 Giấy phép thành lập và hoạt động: Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“Công ty”, “BVSC”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

1.2. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

1.3. Lĩnh vực kinh doanh : Chứng khoán

1.4 Hoạt động chính của Công ty: cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán

1.5 Địa chỉ liên hệ của Trụ sở chính :

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, tầng 2 & 3, 72 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và có các phòng giao dịch sau:

Tên Phòng giao dịch	Địa chỉ
1. Phòng môi giới và giao dịch (Hà Nội)	Tòa nhà Bảo Việt, 72 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
2. PGD số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
3. PGD Thanh Xuân (Hà Nội)	Tầng 10 Tòa nhà VP Hapulico – số 1 Nguyễn Huy Tưởng – Thanh Xuân – Hà nội
4. PGD Láng Hạ (Hà nội)	Tầng 12 - Số 14 Láng Hạ - Ba Đình – Hà nội

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/11/1999 và kết thúc ngày 31/12/2000.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. Chuẩn mực, chế độ kế toán áp dụng và tuyên bố về việc tuân thủ.

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Các quy định và hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán được quy định tại thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC. Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Thực hiện kế toán của Công ty trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC - ngày 30/12/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4 Các chính sách kế toán áp dụng:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của công ty chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay.

4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính của Công ty:

- Theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC quy định: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty được phân loại theo nhóm tài sản tài chính sau: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,... và theo hình thức giao dịch: Giao dịch qua sàn chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán (OTC). Đối với hình thức giao dịch OTC, bao gồm các tài sản tài chính chuẩn bị niêm yết, các tài sản tài chính khác. Trong mỗi loại tài sản tài chính, các tài sản tài chính được sắp xếp theo uy tín, mức độ an toàn và mức độ hạn chế loại tài sản tài chính được đầu tư của Công ty.

- Đối với các khoản cho vay: Theo quy định của pháp luật hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin. Thông tư 210/2014/TT-BTC quy định rõ Công ty thực hiện phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính hoặc định lượng – tùy vào mục đích quản lý.

4.2.2 Nguyên tắc ghi nhận:

4.2.2.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục đánh giá lại theo nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4.2.2.2. Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM tiếp tục được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

4.2.2.3 Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng theo phương pháp lãi suất thực

Các khoản cho vay được phân loại vào các khoản nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau:

- ▶ Xây ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng như: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế...;
- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ;
- ▶ Nợ mà hành vi cho vay bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng theo phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho vay Margin:

Cho vay Margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng các khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

4.2.2.4 Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được tiếp tục ghi nhận theo nguyên tắc giá trị hợp lý.

4.2.2.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính FVTPL, AFS và HTM

Các tài sản tài chính FVTPL, AFS và HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính tổng hợp.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Đối với các tài sản tài chính được phân loại vào nhóm các khoản cho vay, Công ty thực hiện đánh giá riêng lẻ từng tài sản khi tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản đó là đáng kể. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

4.3 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải thu

- Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.
- Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ.
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện tổng hợp trong kỳ.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ.

4.7 Nguyên tắc khấu hao và khấu trừ:

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Tài sản vô hình khác	3 - 5 năm

4.8 Nguyên tắc ghi nhận thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến năm (5) năm vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán: thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Thu nhập khác: Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định (“TSCĐ”), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm; được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức: Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.11 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

** Thuế thu nhập hiện hành*

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

** Thuế thu nhập hoãn lại:* Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

4.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Số cuối quý (31/3/2020)</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	376,178,338	99,244,574
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	69,187,870,345	171,204,018,464
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch CK		
Các khoản tương đương Tiền		
Cộng	<u>69,564,048,683</u>	<u>171,303,263,038</u>

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý I/2020

Nội dung	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa CTCK		
Cổ phiếu	16,280,227	429,281,010,095
Trái phiếu	3,397,049	994,842,008,778
Chứng khoán khác	8,755,720	107,970,487,900
Cộng	<u>28,432,996</u>	<u>1,532,093,506,773</u>
b) Cửa Nhà đầu tư		
Cổ phiếu	626,132,074	6,832,574,177,900
Trái phiếu	34,087,402	4,761,084,954,428
Chứng khoán khác	3,128,130	18,623,025,400
Cộng	<u>663,347,606</u>	<u>11,612,282,157,728</u>

A 7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/Lỗ (FVTPL)

STT	Loại TSTC	31/03/2020		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
A	B	1	2	3	4
TSTC FVTPL					
1	Cổ phiếu	455,755,718,239	410,741,354,855	403,409,837,878	382,067,457,700
	VAF	9,206,621,517	2,923,272,690	9,206,621,517	5,429,739,640
	TIX	30,661,299,730	29,653,341,000	30,661,299,730	29,954,900,400
	HVX	10,304,249,630	2,505,766,600	10,304,249,630	2,223,324,700
	FPT	24,412,063,858	19,281,777,300	3,947,287,963	4,084,731,200
	ACB	25,456,943,387	20,425,500,000	7,923,413,282	7,752,000,000
	Cổ phiếu khác	355,714,540,117	335,951,697,265	341,366,965,756	332,622,761,760
2	Chứng chỉ quỹ NY	23,500,065,274	21,412,168,700	37,661,457,049	39,260,500,000
	FUESSV50	7,700,000,000.00	6,776,000,000	7,700,000,000	9,740,500,000
	FUEFVND_OTC	983,668,700.00	983,668,700		
	EIVFVN30	14,816,396,574.00	13,652,500,000	29,961,457,049	29,520,000,000
Cộng		479,255,783,513	432,153,523,555	441,071,294,927	421,327,957,700

A 7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

STT	Loại TSTC	31/03/2020		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị thuần (*)	Giá gốc	Giá trị thuần (*)
A	B	1	2	3	4
1	AFS đánh giá theo giá trị hợp lý	108,576,432,682	120,683,660,000	108,576,432,682	147,194,480,000
	<i>BVPF</i>	12,000,000,000	11,016,000,000	12,000,000,000	13,797,600,000
	VF1	16,576,432,682	29,764,940,000	16,576,432,682	40,895,760,000
	<i>BVIF</i>	80,000,000,000	79,902,720,000	80,000,000,000	92,501,120,000
	Cổ phiếu AFS_đánh giá theo giá trị hợp lý khác				
2	AFS đánh giá theo giá gốc	86,505,811,244	56,391,950,127	86,505,811,244	54,797,606,885
	OTO3.2	4,680,000,000	2,568,960,000	4,680,000,000	2,568,960,000
	GPINVEST	14,150,483,000	12,282,446,699	14,150,483,000	12,282,446,699
	DANAPHA	4,101,996,000	3,202,948,534	4,101,996,000	3,171,887,286
	CAT_UP	24,000,000,000	10,598,250,000	24,000,000,000	8,983,650,000
	MBLAND	28,800,000,000	21,360,000,000	28,800,000,000	21,360,000,000
	Cổ phiếu đánh giá theo giá gốc khác	10,773,332,244	6,379,344,894	10,773,332,244	6,430,662,900
	TỔNG	195,082,243,926	177,075,610,127	195,082,243,926	201,992,086,885

Ghi chú (*): $Giá\ trị\ thuần\ AFS = Giá\ trị\ hợp\ lý\ AFS - Trích\ lập\ dự\ phòng\ AFS$

A 7.3.3 Các khoản đầu tư nắm đến ngày đáo hạn (HTM)

STT	Loại TSTC	31/3/2020	
		Giá trị ghi sổ	Đầu năm Giá trị ghi sổ
A	B	2	4
1	Trái phiếu		
2	Tài sản HTM khác	10,166,849,315	10,022,246,575
	Cộng	10,166,849,315	10,022,246,575

A 7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

STT	Loại TSTC	31/03/2020			
		Số đầu năm			
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
A	B	1	2	3	4
1	Cho vay từ hoạt động Margin	1,271,094,580,950	1,271,094,580,950	1,287,737,369,585	1,287,737,369,585
2	Cho vay từ hoạt động Ứng trước	199,517,509,738	199,517,509,738	226,588,282,295	226,588,282,295
	Cộng	1,470,612,090,688	1,470,612,090,688	1,514,325,651,880	1,514,325,651,880

A7.3.5 Tài sản tài chính theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng Quý 1/2020					Mức trích lập (+) hoặc hoàn nhập (-) Quý 1/2020
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán (31.3.20)	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC (31.3.20)	Giá trị lập dự phòng kỳ này (31.3.20)	Giá trị lập dự phòng tại 31.12.19	
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC AFS	8,686,041	86,505,811,244	56,392,093,389	(30,113,861,117)	(31,708,204,359)	(1,594,343,242)
	<i>Chứng khoán chưa niêm yết</i>	<i>7,573,117</i>	<i>59,520,906,724</i>	<i>44,717,569,357</i>	<i>(14,803,337,367)</i>	<i>(14,833,998,615)</i>	<i>(30,661,248)</i>
	OTO3.2	240,000	4,680,000,000	2,568,960,000	(2,111,040,000)	(2,111,040,000)	
	XNKDN	200,000	2,140,000,000	1,800,400,000	(339,600,000)	(339,200,000)	400,000
	DANAPHA	121,333	4,101,996,000	3,202,948,534	(899,047,466)	(930,108,714)	(31,061,248)
	MBLAND	4,800,000	28,800,000,000	21,360,000,000	(7,440,000,000)	(7,440,000,000)	
	GPINVEST	1,630,414	14,150,483,000	12,282,446,699	(1,868,036,301)	(1,868,036,301)	
	NAMCHIEN	96,400	2,145,613,600		(2,145,613,600)	(2,145,613,600)	
	CK chưa NY ngắn hạn khác	484,970	3,502,814,124	3,502,814,124			
	CK UPCOM	1,112,924	26,984,904,520	11,674,524,032	(15,310,523,750)	(16,874,205,744)	(1,563,681,994)
	TSTC AFS khác		(18,643,504,253)		(18,643,504,253)	(18,664,504,253)	(21,000,000)
IV	TSTC HIM						
III	Khác				(35,329,055,432)	(29,439,090,550)	5,889,964,882
	Cộng	8,686,041	67,862,306,991	56,392,093,389	(84,086,420,802)	(79,811,799,162)	4,274,621,640

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/3/2020)</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu niêm yết	(1,908,773,750)	(1,857,855,744)
Cổ phiếu chưa niêm yết	(28,205,087,367)	(29,850,348,615)
Chứng chỉ quỹ		
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết		
Tài sản tài chính khác	(53,972,559,685)	(48,103,594,803)
Cộng	<u>(84,086,420,802)</u>	<u>(79,811,799,162)</u>

A.7.5 Các khoản phải thu	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/3/2020)</u>	<u>Số đầu năm</u>
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	15,157,792,753	17,888,832,396
Cộng	<u>15,157,792,753</u>	<u>17,888,832,396</u>
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,578,550,915	2,082,116,916
Phải thu hoạt động tư vấn	838,500,000	363,000,000
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	308,457,736	494,038,798
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khác	3,916,000	3,546,400
Cộng	<u>2,729,424,651</u>	<u>2,942,702,114</u>
7.5.7. Phải thu khác		
Ứng trước cho người bán	7,249,828,142	5,900,697,898
Phải thu khác	66,103,074,783	27,263,485,838
Cộng	<u>73,352,902,925</u>	<u>33,164,183,736</u>

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Năm nay				Năm trước
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính							
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn							
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn							
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi			(15,732,303,699)			(15,732,303,699)	(15,732,303,699)
	Trong đó							
	- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng dự phòng nợ phải thu khác khó đòi			(10,265,000,000)			(10,265,000,000)	(10,265,000,000)
	H_CN1013			(1,685,000,000)			(1,685,000,000)	(1,685,000,000)
	H_CN1012			(1,780,000,000)			(1,780,000,000)	(1,780,000,000)
	H_TC161			(2,800,000,000)			(2,800,000,000)	(2,800,000,000)
	H_CN1022			(4,000,000,000)			(4,000,000,000)	(4,000,000,000)
	- Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi khác cho các đối tượng khác			(5,467,303,699)			(5,467,303,699)	(5,467,303,699)

A.7.7. Hàng tồn kho	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/3/2020)</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vật tư văn phòng	439,605,625	436,713,450
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng	<u>439,605,625</u>	<u>436,713,450</u>
A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/3/2020)</u>	<u>Số đầu năm</u>
7.8.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán		
+ Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM	1,494,103,234	1,763,606,208
+ Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội	539,330,001	503,849,870
Cộng	<u>2,033,433,235</u>	<u>2,267,456,078</u>
7.8.2. Phải trả TTLKCK Việt Nam (VSD)		
+ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	532,189,494	539,732,290
Cộng	<u>532,189,494</u>	<u>539,732,290</u>
7.8.3. Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
Cộng	<u>2,565,622,729</u>	<u>2,807,188,368</u>
A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/3/2020)</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	60,770,553	690,100
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		3,506,126,079
- Thuế Thu nhập cá nhân	1,509,303,435	2,612,923,887
- Các loại Thuế khác (Thuế Nhà thầu)	23,000,822	74,852,620
Cộng	<u>1,593,074,810</u>	<u>6,194,592,686</u>
A.7.13. Chi phí phải trả	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/3/2020)</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay		249,315,068
Chi phí giao dịch	256,704,710	408,796,661
Chi phí quản lý CTCK	2,047,525,480	1,443,196,415
Cộng	<u>2,304,230,190</u>	<u>2,101,308,144</u>

	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/3/2020)</u>	<u>Số đầu năm</u>
A 7.15. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	310,435,830	442,017,424
- Phải trả về mua các tài sản tài chính		
- Phải trả cho người bán khác	310,435,830	442,017,424
+ Tổng Công Ty Bảo Việt Nhân Thọ	124,500,000	
+ Công ty TNHH thời trang may Bình Minh	112,446,600	112,446,600
+ Công ty CP giải pháp tin học & công nghệ Liên Kết	31,472,000	
+ Tổng Công Ty Bảo Hiểm Bảo Việt		263,133,424
+ Phải trả cho các đối tượng khác	42,017,230	66,437,400
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Cộng	<u>310,435,830</u>	<u>442,017,424</u>
A 7.16. Phải trả, phải nộp khác		
a) Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,508,365,561	8,965,210,221
- Phải trả, Phải nộp khác ngắn hạn	2,508,365,561	8,965,210,221
b) Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn		
Cộng	<u>2,508,365,561</u>	<u>8,965,210,221</u>
A.7.22. Chi phí trả trước		
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1,300,225,221	1,476,547,066
b. Chi phí trả trước dài hạn	19,279,086,871	22,422,112,309
Cộng	<u>20,579,312,092</u>	<u>23,898,659,375</u>
A.7.23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
Tiền nộp ban đầu	3,065,396,365	3,065,396,365
Tiền nộp bổ sung	10,119,114,956	10,119,114,956
Tiền lãi phân bổ trong năm	6,815,488,679	7,994,466,166
Cộng	<u>20,000,000,000</u>	<u>21,178,977,487</u>

A.7.18 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Từ đầu năm đến 31/3/2020)

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	22,156,350,331	4,664,759,907	248,648,500	56,770,560	27,126,529,298
- Mua trong quý					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	22,156,350,331	4,664,759,907	248,648,500	56,770,560	27,126,529,298
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11,440,128,575	1,548,695,197	218,335,873	56,770,560	13,263,930,205
- Khấu hao trong quý	824,752,887	149,646,405	6,335,001		980,734,293
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	12,264,881,462	1,698,341,602	224,670,874	56,770,560	14,244,664,498
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày đầu năm	10,716,221,756	3,116,064,710	30,312,627		13,862,599,093
- Tại ngày cuối quý	9,891,468,869	2,966,418,305	23,977,626		12,881,864,800

A.7.19 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Từ đầu năm đến 31/3/2020)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm			11,562,462,834	2,967,788,256	14,530,251,090
- Mua trong quý			99,200,000		99,200,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối quý			11,661,662,834	2,967,788,256	14,629,451,090
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			9,322,569,383	2,967,788,256	12,290,357,639
- Khấu hao trong quý			207,860,734		207,860,734
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối quý			9,530,430,117	2,967,788,256	12,498,218,373
Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu năm			2,239,893,451		2,239,893,451
- Tại ngày cuối quý			2,131,232,717		2,131,232,717

A.7.20.Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng Hàng Hải	6.50 %	100,000,000,000		100,000,000,000	
Cộng		100,000,000,000		100,000,000,000	

A.7.39. Tiền gửi của Tổ chức phát hành	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/3/2020)</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	5,474,174,153	171,370,611
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành		0
Cộng	<u>5,474,174,153</u>	<u>171,370,611</u>

A.7.40. Tiền gửi của Nhà đầu tư	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/3/2020)</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	295,130,179,527	183,147,762,589
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	294,185,014,118	182,212,240,068
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	945,165,409	935,522,521
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	283,623,258,628	223,301,242,574
Cộng	<u>578,753,438,155</u>	<u>406,449,005,163</u>

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/3/2020)</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	569,790,233,807	384,449,342,204
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	568,555,324,030	383,218,305,210
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	1,234,909,777	1,231,036,994
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	0	0
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư	14,437,378,501	22,171,033,570
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	14,437,378,501	22,171,033,570
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Cộng	<u>584,227,612,308</u>	<u>406,620,375,774</u>

A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/3/2020)</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Phải trả gốc margin	1,271,094,580,950	1,287,737,369,585
<i>a. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>1,271,094,580,950</i>	<i>1,287,737,369,585</i>
<i>b. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
2. Phải trả lãi margin	10,573,124,657	11,036,578,868
<i>a. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>10,573,124,657</i>	<i>11,036,578,868</i>
<i>b. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
3. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	199,517,509,738	226,588,282,295
<i>3.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>199,517,509,738</i>	<i>226,588,282,295</i>
<i>a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>199,517,509,738</i>	<i>226,588,282,295</i>
<i>b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
Cộng	<u>1,481,185,215,345</u>	<u>1,525,362,230,748</u>

A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/3/2020)</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	384,919,408,525	380,595,251,718
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-48,470,062,031	-21,987,456,339
Cộng	<u>336,449,346,494</u>	<u>358,607,795,379</u>

B. Thuyết minh về báo cáo thu nhập toàn diện:

B 7.45.1 Lãi, lỗ các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý I/2020	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý I/2019
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
I	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	13,506,220	201,938	278,451,794,904	295,689,356,580	(17,237,561,676)	(17,237,561,676)	(2,946,028,169)
1	Cổ phiếu niêm yết	6,786,360	201,938	185,691,709,904	195,319,874,002	(9,628,164,098)	(9,628,164,098)	(2,872,010,090)
	CTG	1,000,010	21,580	21,580,430,000	23,686,119,909	(2,105,689,909)	(2,105,689,909)	(887,375,629)
	MBB	1,001,670	17,766	17,795,940,500	20,767,436,825	(2,971,496,325)	(2,971,496,325)	122,147,800
	DSN	360,040	55,163	19,860,886,520	21,008,260,000	(1,147,373,480)	(1,147,373,480)	
	SJS	298,740	19,112	5,709,528,500	4,578,636,965	1,130,891,535	1,130,891,535	(352,128,292)
	VCB	165,710	88,316	14,634,892,000	14,156,629,764	478,262,236	478,262,236	(675,547)
	Cổ phiếu NY khác	3,960,190		106,110,032,384	111,122,790,539	(5,012,758,155)	(5,012,758,155)	(1,753,978,422)
2	Chứng chỉ quỹ niêm yết	6,042,860		74,186,590,000	81,074,982,578	(6,888,392,578)	(6,888,392,578)	(64,138,679)
3	Cổ phiếu Upcom	677,000		18,573,495,000	19,294,500,000	(721,005,000)	(721,005,000)	(9,879,400)
II	Trái phiếu	1,721,975	1,004,762,712	460,685,416,707	459,015,249,996	1,670,166,711	1,670,166,711	1,011,071,750
	TP_HUYHOANG	230	1,003,609,887	230,830,273,960	230,249,315,000	580,958,960	580,958,960	
	ITCB022020	23,640	1,050,000	24,822,000,000	23,845,187,498	976,812,502	976,812,502	
	NPM11804	410,864	102,825	42,247,254,400	42,224,618,880	22,635,520	22,635,520	38,152,399
	Trái phiếu khác	1,287,241.00		162,785,888,347	162,696,128,618	89,759,729	89,759,729	972,919,351
IV	Tổng cộng	15,228,195		739,137,211,611	754,704,606,576	(15,567,394,965)	(15,567,394,965)	(1,934,956,419)

B.7.45.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	<u>Quý I/2020</u>	<u>Quý I/2019</u>
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	3,791,517,884	5,831,808,000
b. Từ tài sản tài chính HTM:	144,602,740	2,011,316,488
c. Từ Các khoản cho vay	38,060,284,088	32,166,340,278
d. Từ AFS:	936,540,000	1,751,747,000
Tổng cộng	<u>42,932,944,712</u>	<u>41,761,211,766</u>

B.7.45.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính:

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Quý I/2019
		Quý I/2020	Lũy kế đến 31/3/20	
1	Doanh thu hoạt động môi giới	11,688,266,159	11,688,266,159	12,964,911,392
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			205,000
3	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán			
4	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	681,819,072	681,819,072	856,389,555
5	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2,726,818,181	2,726,818,181	481,363,635
6	Thu nhập hoạt động khác	149,141,831	149,141,831	70,202,273
6.1	<i>Doanh thu các dịch vụ tài chính khác</i>	<i>91,069,831</i>	<i>91,069,831</i>	<i>12,371,000</i>
6.2	<i>Doanh thu khác</i>	<i>58,072,000</i>	<i>58,072,000</i>	<i>57,831,273</i>
	Cộng	<u>15,246,045,243</u>	<u>15,246,045,243</u>	<u>14,373,071,855</u>

B.7.45.5 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính:

STT	Các loại chi phí dịch vụ khác	Năm nay		Quý I/2019
		Quý I/2020	Lũy kế đến 31/3/2020	
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác			
1.1	Chi phí cho thuê tài sản			
1.2	Chi phí dịch vụ tài chính khác			
1.3	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành			
1.4	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn			
1.5	Chi phí khác	1,699,960,439	1,699,960,439	1,447,757,107
	Cộng	<u>1,699,960,439</u>	<u>1,699,960,439</u>	<u>1,447,757,107</u>

B.7.46 Doanh thu hoạt động tài chính:

STT	Các loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Quý I/2019
		Quý I/2020	Lũy kế đến 31/3/2020	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	4,163,684,536	4,163,684,536	5,670,497,364
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	<u>4,163,684,536</u>	<u>4,163,684,536</u>	<u>5,670,497,364</u>

B.7.47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ:

STT	Các loại chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	Năm nay		Quý I/2019
		Quý I/2020	Lũy kế đến 31/3/2020	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	9,871,111,006	9,871,111,006	9,863,249,650
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
3	Chi phí hoạt động tự doanh	439,250,146	439,250,146	371,831,357
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,545,287,857	1,545,287,857	1,728,762,953
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	722,327,286	722,327,286	579,301,892
	Cộng	<u>12,577,976,295</u>	<u>12,577,976,295</u>	<u>12,543,145,852</u>

B.7.48 Chi phí tài chính:

STT	Các loại chi phí tài chính	Năm nay		Quý I/2019
		Quý I/2020	Lũy kế đến 31/3/2020	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	176,222	176,222	
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	176,222	176,222	
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay	8,851,503,412	8,851,503,412	8,911,727,553
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh			
4	Chi phí đầu tư khác	200,000,000	200,000,000	
	Cộng	<u>9,051,679,634</u>	<u>9,051,679,634</u>	<u>8,911,727,553</u>

B.7.50 Chi phí quản lý tại Văn phòng Công ty:

STT	Các loại chi phí quản lý	Năm nay		Quý I/2019
		Quý I/2020	Lũy kế đến 31/3/2020	
1	Chi phí lương và các khoản theo lương	7,531,548,385	7,531,548,385	6,349,888,378
2	BHXH, BHYT, KPCD, BHTN	348,820,045	348,820,045	318,152,000
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề			
4	Chi phí vật tư văn phòng	70,953,505	70,953,505	16,990,726
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	528,640,566	528,640,566	647,698,072
6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1,185,735,028	1,185,735,028	1,182,286,861
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	511,730,361	511,730,361	642,540,443
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng			
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,357,471,039	2,357,471,039	2,052,485,791
10	Chi phí khác	2,517,667,336	2,517,667,336	1,600,395,241
	Tổng	15,052,566,265	15,052,566,265	12,810,437,512

E.7.57 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

7.27.1 Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: **không có**

7.27.2 Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: **không có**

7.27.3 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu Quý I/2020

	Đơn vị tính: đồng
- Doanh thu & Thu nhập khác	73,504,742,793
- Chi phí	96,539,508,717
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-876,317,039
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	-22,158,448,885

F.7.58 Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ
2	Tổng công ty Bảo Việt nhân thọ	Công ty cùng tập đoàn
3	Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt	Công ty cùng tập đoàn
4	Công ty cổ phần đầu tư Bảo Việt	Công ty cùng tập đoàn
5	Công ty quản lý quỹ Bảo Việt	Công ty cùng tập đoàn
6	Công ty bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn
7	Công ty Bảo Việt nhân thọ Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn

Phát sinh giao dịch trọng yếu của văn phòng Công ty với các bên liên quan trong quý I/2020 bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)	
		Quý I.2020	Quý I.2019
Tập đoàn Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán		48,012,000
	Phí lưu ký	59,334,904	70,246,459
	Phí tư vấn	1,650,000,000	47,727,273
	Chi phí CNTT dự kiến	(837,367,065)	(627,101,412)
Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Phí giao dịch chứng khoán	929,341,467	1,379,551,633
	Phí lưu ký	107,794,740	115,696,319
Tổng công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	Phí giao dịch CK	215,938,280	336,142,880
	Phí lưu ký	6,365,346	3,038,878
	Bảo hiểm Healthcare	(210,397,626)	
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Phí giao dịch CK	11,492,186	7,475,040
	Phí lưu ký	898,770	904,685
Bảo Việt Nhân Thọ Hà nội	Thuê văn phòng	(124,500,000)	(124,500,000)

Kết thúc quý I/2020 các khoản phải thu (+) và phải trả (-) với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)	
		Quý I.2020	Quý I.2019
Tập đoàn Bảo Việt	Tiền ứng tư vấn	(50,000,000)	
	Chi phí CNTT	(1,624,009,791)	(1,254,202,821)
Tổng công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	Chi phí liên quan đến bảo hiểm	(7,051,830)	(11,360,000)
Bảo Việt Nhân Thọ Hà nội	Thuê văn phòng	(124,500,000)	(124,500,000)

Người lập

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thùy Dương

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hồng Thủy

Lập ngày 16 tháng 4 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nhữ Đình Hòa